ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000001	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2005-11-22	040305020421	LE 3.11	
2	H82633850200000002	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2005-09-11	040305022372	LE 3.11	
3	H82633850200000003	NGUYEN THI QUYNH HOA	女	2005-10-16	040305022852	LE 3.11	
4	H82633850200000004	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2006-11-13	040306000229	LE 3.11	
5	H82633850200000005	NGUYEN THI LINH NGAN	女	2006-06-27	040306008786	LE 3.11	
6	H82633850200000006	VU NGOC KHANH	女	2008-06-26	040308001317	LE 3.11	
7	H82633850200000007	PHAM THI TRAM ANH	女	2008-12-02	040308010613	LE 3.11	
8	H82633850200000008	TRAN THI TRA MY	女	2009-02-22	040309000986	LE 3.11	
9	H82633850200000009	NGUYEN THI NHU HOA	女	2009-02-03	040309024610	LE 3.11	
10	H82633850200000010	BUI THI PHUONG THAO	女	2009-03-06	040309027890	LE 3.11	
11	H82633850200000011	DANG NHU QUYNH	女	2009-01-13	040309030828	LE 3.11	
12	H82633850200000012	TRAN THU HUONG	女	2009-05-03	040309030893	LE 3.11	
13	H82633850200000013	NGUYEN YEN NHI	女	2010-03-13	040310002052	LE 3.11	
14	H82633850200000014	DUONG MANH NHU NGOC	女	2010-11-27	040310006123	LE 3.11	
15	H82633850200000015	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2010-05-15	040310016905	LE 3.11	
16	H82633850200000016	THAI THI LINH CHI	女	1997-10-26	042197000418	LE 3.11	
17	H82633850200000017	PHAN TRONG ANH	男	2000-02-12	042200001373	LE 3.11	
18	H82633850200000018	TA DANH BAO	男	2010-06-05	042210003833	LE 3.11	
19	H82633850200000019	DOAN THI NGOC DIEM	女	2002-09-23	042302008168	LE 3.11	
20	H82633850200000020	DANG THI HUONG GIANG	女	2004-05-01	042304000977	LE 3.11	
21	H82633850200000021	DANG THUY NGA	女	2004-07-10	042304004974	LE 3.11	
22	H82633850200000022	NGUYEN THI MINH LA	女	2006-03-09	042306008434	LE 3.11	
23	H82633850200000023	TRUONG BAO NGOC	女	2008-11-15	042308010875	LE 3.11	
24	H82633850200000024	NGUYEN TRAN TU UYEN	女	2009-02-20	042309000133	LE 3.11	
25	H82633850200000025	DANG TRAN BAO TRAM	女	2009-05-23	042309008616	LE 3.11	
26	H82633850200000026	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-12-17	042309008817	LE 3.11	
27	H82633850200000027	PHAN VO NGOC ANH	女	2009-06-17	042309013810	LE 3.11	
28	H82633850200000028	NGUYEN THI HANG	女	2002-04-18	045302002948	LE 3.11	
29	H82633850200000029	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2002-11-15	045302007492	LE 3.11	
30	H82633850200000030	TRUONG LE MAI HA	女	2005-02-18	045305000048	LE 3.11	
31	H82633850200000031	CAO NU HUYEN TRANG	女	1991-10-27	046191004180	LE 3.11	
32	H82633850200000032	MAI DANG UYEN TAM	女	2009-09-29	056309003720	LE 3.11	
33	H82633850200000033	TRINH MAI PHUONG	女	2001-06-28	058301000006	LE 3.11	
34	H82633850200000034	HOANG MINH PHUC	女	2004-12-18	064304007760	LE 3.11	
35	H82633850200000035	HUYNH THI LOAN	女	1997-03-08	066197012556	LE 3.11	
36	H82633850200000036	TRAN THI THANH TRUC	女	1998-08-26	070198006500	LE 3.11	
37	H82633850200000037	DOI VAN QUI	男	2009-10-30	070209001318	LE 3.11	
38	H82633850200000038	TRINH TUYET NHU	女	1998-01-01	086198001880	LE 3.11	
39	H82633850200000039	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1994-05-13	092194001161	LE 3.11	
40	H82633850200000040	NGUYEN NGOC DIEP	女	2004-12-21	231304005024	LE 3.11	
41	H82633850200000041	VU THI THUY TIEN	女	2009-07-24	231309000155	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000042	MAI PHUONG LINH	女	2006-10-01	038306007402	LE 4.12	
2	H82633850200000043	TRUONG THI LOC	女	2006-08-17	038306019953	LE 4.12	
3	H82633850200000044	NGUYEN THI YEN NHI	女	2007-01-09	038307025831	LE 4.12	
4	H82633850200000045	TRAN MAI LINH	女	2009-01-28	038309000529	LE 4.12	
5	H82633850200000046	NGUYEN THIEU PHUONG THAO	女	2009-02-01	038309015153	LE 4.12	
6	H82633850200000047	LE THU PHUONG	女	2009-05-25	038309019553	LE 4.12	
7	H82633850200000048	BUI NGOC YEN NHI	女	2009-05-19	038309026128	LE 4.12	
8	H82633850200000049	LE THI KIM ANH	女	2009-03-10	038309026646	LE 4.12	
9	H82633850200000050	PHAM LE HA ANH	女	2010-10-24	038310012395	LE 4.12	
10	H82633850200000051	MAI PHUONG ANH	女	2010-02-04	038310018020	LE 4.12	
11	H82633850200000052	PHAM LE NGOC HA	女	2010-10-24	038310027867	LE 4.12	
12	H82633850200000053	NGUYEN NHU DUC	男	1996-05-06	040096015973	LE 4.12	
13	H82633850200000054	PHAN NGOC DIEP	男	1997-03-06	040097029305	LE 4.12	
14	H82633850200000055	VU NGOC HIEU	男	1998-04-04	040098019752	LE 4.12	
15	H82633850200000056	TRAN THI THUY LINH	女	1990-05-06	040190031097	LE 4.12	
16	H82633850200000057	LUU THUY HANG	女	1991-07-12	040191015732	LE 4.12	
17	H82633850200000058	LE THI MAI PHUONG	女	1991-08-01	040191022272	LE 4.12	
18	H82633850200000059	PHAN THI HANG NGA	女	1993-08-24	040193011018	LE 4.12	
19	H82633850200000060	VO THI HONG NHUNG	女	1993-06-12	040193032027	LE 4.12	
20	H82633850200000061	TRAN THI TUNG	女	1993-10-25	040193032807	LE 4.12	
21	H82633850200000062	TA THI THUYET	女	1994-12-27	040194005835	LE 4.12	
22	H82633850200000063	NGUYEN THI HOA	女	1994-04-22	040194046317	LE 4.12	
23	H82633850200000064	HOANG THI NU	女	1995-04-25	040195009152	LE 4.12	
24	H82633850200000065	HO THI HOAI	女	1995-11-30	040195035723	LE 4.12	
25	H82633850200000066	NGUYEN THI OANH	女	1996-04-06	040196013773	LE 4.12	
26	H82633850200000067	NGUYEN THI ANH	女	1997-07-20	040197028109	LE 4.12	
27	H82633850200000068	NGUYEN NGOC HAI NAM	男	2003-09-11	040203008105	LE 4.12	
28	H82633850200000069	NGUYEN VAN THANH	男	2003-08-26	040203015059	LE 4.12	
29	H82633850200000070	NGUYEN TRONG DANH	男	2004-08-20	040204009729	LE 4.12	
30	H82633850200000071	NGUYEN TRUNG HOA	男	2005-07-15	040205021757	LE 4.12	
31	H82633850200000072	CHU MINH VIET	男	2005-02-01	040205025450	LE 4.12	
32	H82633850200000073	TRUONG VAN BIEN	男	2006-06-23	040206007109	LE 4.12	
33	H82633850200000074	PHAM THI MEN	女	2000-07-11	040300002394	LE 4.12	
34	H82633850200000075	LUONG THI THUY	女	2000-12-12	040300016258	LE 4.12	
35	H82633850200000076	NGUYEN LINH DAN	女	2000-11-06	040300017550	LE 4.12	
36	H82633850200000077	CHU HO LAN ANH	女	2000-09-09	040300020182	LE 4.12	
37	H82633850200000078	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2002-05-21	040302001198	LE 4.12	
38	H82633850200000079	PHAN THI LOAN	女	2002-09-02	040302021344	LE 4.12	
39	H82633850200000080	NGO THI MAI HUONG	女	2003-12-26	040303016436	LE 4.12	
40	H82633850200000081	DANG THI CHUNG	女	2004-06-29	040304009100	LE 4.12	
41	H82633850200000082	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-11-08	040305008660	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000083	NGUYEN DANG THAO MINH	女	2006-01-20	034306002204	LE 4.14	
2	H82633850200000084	LE THI DIEU LINH	女	2006-07-02	034306006298	LE 4.14	
3	H82633850200000085	BUI PHUONG ANH	女	2007-12-31	034307000616	LE 4.14	
4	H82633850200000086	PHAM THI HOAI THU	女	2008-05-01	034308012411	LE 4.14	
5	H82633850200000087	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-07-03	034309011060	LE 4.14	
6	H82633850200000088	DO THAO TRAM	女	2009-11-14	034309012524	LE 4.14	
7	H82633850200000089	PHAM THI THU HUE	女	2009-06-13	034309012857	LE 4.14	
8	H82633850200000090	PHAM THI ANH PHUONG	女	2009-10-10	034309015736	LE 4.14	
9	H82633850200000091	DUONG GIA LINH	女	2009-02-11	034309016378	LE 4.14	
10	H82633850200000092	TRAN BAO CHAU	女	2011-03-10	034311012151	LE 4.14	
11	H82633850200000093	DOAN VAN THINH	男	1988-08-10	035088011079	LE 4.14	
12	H82633850200000094	NGUYEN THI THUY	女	1991-05-14	035191002085	LE 4.14	
13	H82633850200000095	TRAN HOAI TRANG	女	1994-10-19	035194000164	LE 4.14	
14	H82633850200000096	TRAN THI THANH LOAN	女	1994-09-06	035194001213	LE 4.14	
15	H82633850200000097	NGUYEN THI KIEU MY	女	1999-05-21	035199000818	LE 4.14	
16	H82633850200000098	PHAM TUAN ANH	男	2003-08-14	035203002166	LE 4.14	
17	H82633850200000099	PHAM TUAN HUNG	男	2005-05-02	035205001316	LE 4.14	
18	H82633850200000100	NGUYEN THANH SON	男	2009-08-15	035209008520	LE 4.14	
19	H82633850200000101	TRAN THU THUY	女	2001-05-31	035301003372	LE 4.14	
20	H82633850200000102	NGUYEN THI HANG	女	2001-02-27	035301003706	LE 4.14	
21	H82633850200000103	LE THI PHU	女	2003-05-15	035303000489	LE 4.14	
22	H82633850200000104	LUONG THI HOAI NGOC	女	2003-03-28	035303002271	LE 4.14	
23	H82633850200000105	TRAN KHANH HUYEN	女	2003-10-05	035303004900	LE 4.14	
24	H82633850200000106	LE THI YEN CHI	女	2004-01-22	035304003186	LE 4.14	
25	H82633850200000107	TRAN KIM XUYEN	女	2005-11-29	035305000319	LE 4.14	
26	H82633850200000108	TRAN THI THU HIEN	女	2006-04-04	035306001297	LE 4.14	
27	H82633850200000109	KHUC THI THI	女	2006-01-26	035306003920	LE 4.14	
28	H82633850200000110	TRAN THUY LINH	女	2007-11-10	035307008192	LE 4.14	
29	H82633850200000111	NGUYEN KHANH HANG	女	2008-11-23	035308001998	LE 4.14	
30	H82633850200000112	NGUYEN PHAM HOANG ANH	女	2009-12-01	035309001962	LE 4.14	
31	H82633850200000113	DO THI HAI YEN	女	2009-04-28	035309003657	LE 4.14	
32	H82633850200000114	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2009-01-28	035309003980	LE 4.14	
33	H82633850200000115	PHAM THU THUY	女	2009-10-06	035309004343	LE 4.14	
34	H82633850200000116	TRAN THI TRANG	女	2009-04-04	035309008884	LE 4.14	
35	H82633850200000117	NGUYEN ANH THU	女	2009-07-15	035309009452	LE 4.14	
36	H82633850200000118	PHAM KHANH CHI	女	2009-11-11	035309009471	LE 4.14	
37	H82633850200000119	PHAM NGOC TRANG	女	2009-01-07	035309010151	LE 4.14	
38	H82633850200000120	NGUYEN KIEU TRINH	女	2010-08-27	035310006544	LE 4.14	
39	H82633850200000121	TRAN THANH VAN	男	1994-09-07	036094003970	LE 4.14	
40	H82633850200000122	DINH NGOC THIEU	男	1994-03-20	036094005265	LE 4.14	
41	H82633850200000123	BUI VAN LUAN	男	1995-07-05	036095004997	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000124	DAO DIEM QUYNH	女	2005-11-29	033305005142	LE 4.15	
2	H82633850200000125	LUU THI THANH THAO	女	2005-11-16	033305005801	LE 4.15	
3	H82633850200000126	HOANG HUONG GIANG	女	2006-12-21	033306004609	LE 4.15	
4	H82633850200000127	VU HOANG DIEP	女	2009-06-30	033309001584	LE 4.15	
5	H82633850200000128	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2009-10-11	033309001938	LE 4.15	
6	H82633850200000129	HOANG ANH VU	女	2009-11-12	033309002348	LE 4.15	
7	H82633850200000130	DUONG PHUONG ANH	女	2009-08-31	033309007236	LE 4.15	
8	H82633850200000131	NGUYEN HOANG KHANH LY	女	2010-06-26	033310008059	LE 4.15	
9	H82633850200000132	NGUYEN VAN TIEP	男	1989-09-07	034089019661	LE 4.15	
10	H82633850200000133	HA KHANH QUYNH NGA	女	2010-11-04	034310015181	LE 4.15	
11	H82633850200000134	LE THI PHUONG	女	1996-09-07	034196001611	LE 4.15	
12	H82633850200000135	NGO THI HIEN	女	1997-06-19	034197015199	LE 4.15	
13	H82633850200000136	NGUYEN DANG NHAT ANH	男	2003-10-13	034203003330	LE 4.15	
14	H82633850200000137	NGUYEN THI HONG VAN	女	2000-12-15	034300003338	LE 4.15	
15	H82633850200000138	LE THI HUYEN PHIN	女	2001-01-15	034301002073	LE 4.15	
16	H82633850200000139	HA THI THUONG HUYEN	女	2001-04-19	034301008242	LE 4.15	
17	H82633850200000140	PHAM MINH ANH	女	2004-03-20	034304001546	LE 4.15	
18	H82633850200000141	TRAN THI XUAN	女	2004-02-17	034304005066	LE 4.15	
19	H82633850200000142	HOANG THANH THUY	女	2004-02-04	034304008269	LE 4.15	
20	H82633850200000143	NGUYEN THI XUAN LOC	女	2004-08-06	034304010252	LE 4.15	
21	H82633850200000144	BUI NGOC ANH	女	2005-02-03	034305009710	LE 4.15	
22	H82633850200000145	DAM PHUONG THAO	女	2005-06-26	034305011161	LE 4.15	
23	H82633850200000146	TRAN THI PHUONG THANH	女	2005-01-24	034305014905	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000147	HOANG THI THU TRANG	女	2004-09-16	031304003921	LE 4.16	
2	H82633850200000148	NGUYEN THI THUONG	女	2004-05-17	031304004426	LE 4.16	
3	H82633850200000149	NGUYEN THI HONG	女	2004-11-13	031304009744	LE 4.16	
4	H82633850200000150	HOANG THUY LINH	女	2005-01-24	031305006677	LE 4.16	
5	H82633850200000151	NGUYEN THI NGOC LAM	女	2006-02-15	031306004490	LE 4.16	
6	H82633850200000152	PHAM THI NGOC TRAM	女	2006-06-17	031306006399	LE 4.16	
7	H82633850200000153	HA PHUONG THAO	女	2006-04-13	031306014333	LE 4.16	
8	H82633850200000154	LE THI KIEU OANH	女	2007-10-21	031307001142	LE 4.16	
9	H82633850200000155	NGUYEN THI QUYNH	女	2007-02-13	031307008880	LE 4.16	
10	H82633850200000156	NGO THI HUONG	女	2007-08-26	031307010736	LE 4.16	
11	H82633850200000157	PHAM THI MAI HOA	女	2007-03-08	031307015762	LE 4.16	
12	H82633850200000158	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-09-25	031308007872	LE 4.16	
13	H82633850200000159	HOANG NGOC MINH	女	2009-09-22	031309002085	LE 4.16	
14	H82633850200000160	NGUYEN DIEU NGA	女	2009-04-16	031309008695	LE 4.16	
15	H82633850200000161	NGUYEN KIM NGAN	女	2009-11-10	031309010495	LE 4.16	
16	H82633850200000162	NGUYEN THU THANH	女	2009-12-01	031309012446	LE 4.16	
17	H82633850200000163	NGUYEN THI YEN CHI	女	2009-04-11	031309013280	LE 4.16	
18	H82633850200000164	PHAM KIM NGAN	女	2009-03-27	031309014521	LE 4.16	
19	H82633850200000165	TRAN THI TO UYEN	女	1999-09-25	033199000525	LE 4.16	
20	H82633850200000166	TUONG DUY DUC	男	2006-01-04	033206002296	LE 4.16	
21	H82633850200000167	PHAN GIA KHIEM	男	2007-10-24	033207000730	LE 4.16	
22	H82633850200000168	LEU THI THU THUY	女	2002-04-09	033302004855	LE 4.16	
23	H82633850200000169	NGUYEN KHANH VY	女	2004-08-18	033304002822	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000170	HOANG KHANH LINH	女	2009-07-01	027309004028	LE 5.17	
2	H82633850200000171	TA KIEU NHU	女	2009-12-12	027309004340	LE 5.17	
3	H82633850200000172	NGUYEN THI THU THUY	女	2009-09-16	027309004489	LE 5.17	
4	H82633850200000173	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-10-19	027309005248	LE 5.17	
5	H82633850200000174	HOANG THI MAI	女	2009-06-09	027309005424	LE 5.17	
6	H82633850200000175	DUONG THI BICH HA	女	2009-12-24	027309005842	LE 5.17	
7	H82633850200000176	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2009-10-06	027309005961	LE 5.17	
8	H82633850200000177	TRAN NHU NGOC	女	2009-05-17	027309006563	LE 5.17	
9	H82633850200000178	NGUYEN THI VAN ANH	女	2009-04-07	027309006734	LE 5.17	
10	H82633850200000179	LE THI PHUONG ANH	女	2009-09-27	027309006973	LE 5.17	
11	H82633850200000180	NGUYEN THI THANH THUY	女	2009-09-11	027309007661	LE 5.17	
12	H82633850200000181	HOANG THI PHUONG THAO	女	2009-06-06	027309008535	LE 5.17	
13	H82633850200000182	CAO THI THU HUONG	女	2009-11-12	027309008812	LE 5.17	
14	H82633850200000183	VU PHUONG NGA	女	2009-11-26	027309009071	LE 5.17	
15	H82633850200000184	NGUYEN THI ANH THU	女	2009-09-29	027309009892	LE 5.17	
16	H82633850200000185	NGUYEN THI THU HA	女	2009-07-10	027309010031	LE 5.17	
17	H82633850200000186	NGUYEN THI DIU	女	2009-02-27	027309011272	LE 5.17	
18	H82633850200000187	VU THI MINH VUONG	女	2009-10-09	027309011395	LE 5.17	
19	H82633850200000188	NGUYEN THI KHANH XUAN	女	2009-02-22	027309012363	LE 5.17	
20	H82633850200000189	NGUYEN THU TRANG	女	2010-01-11	027310000533	LE 5.17	
21	H82633850200000190	NGUYEN PHUONG NHI	女	2010-08-14	027310005025	LE 5.17	
22	H82633850200000191	NGUYEN HONG ANH	女	2010-08-24	027310006301	LE 5.17	
23	H82633850200000192	VUONG THI THU THUY	女	2010-12-24	027310006866	LE 5.17	
24	H82633850200000193	VU NGOC ANH	女	1987-03-18	030187019088	LE 5.17	
25	H82633850200000194	NGUYEN THI MIEN	女	1996-02-22	030196008046	LE 5.17	
26	H82633850200000195	DOAN GIA HIEN	男	2003-11-28	030203006371	LE 5.17	
27	H82633850200000196	NGUYEN TUAN DAT	男	2003-05-31	030203011602	LE 5.17	
28	H82633850200000197	PHAM QUOC HUNG	男	2003-08-31	030203011623	LE 5.17	
29	H82633850200000198	TRAN BAO CHIEN	男	2004-07-20	030204010797	LE 5.17	
30	H82633850200000199	NGUYEN DOAN KHAI	男	2004-10-03	030204012631	LE 5.17	
31	H82633850200000200	NGUYEN TRONG MINH HOANG	男	2005-01-22	030205000019	LE 5.17	
32	H82633850200000201	BUI VAN TRUONG	男	2005-10-27	030205005071	LE 5.17	
33	H82633850200000202	NGUYEN ANH TUAN	男	2007-12-30	030207012997	LE 5.17	
34	H82633850200000203	NGUYEN VU KHANH DAT	男	2009-08-30	030209001257	LE 5.17	
35	H82633850200000204	NGUYEN MANH QUAN	男	2009-02-04	030209003072	LE 5.17	
36	H82633850200000205	VU HONG PHONG	男	2009-06-19	030209011007	LE 5.17	
37	H82633850200000206	NGUYEN THI HUONG LAN	女	2000-10-02	030300001240	LE 5.17	
38	H82633850200000207	PHAN THU HANG	女	2001-04-24	030301006342	LE 5.17	
39	H82633850200000208	NGUYEN TU DUONG	女	2002-11-04	030302010674	LE 5.17	
40	H82633850200000209	NGUYEN THI XOA	女	2004-10-12	030304005088	LE 5.17	
41	H82633850200000210	PHAM THI HUE	女	2005-06-27	030305001030	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000211	NGUYEN TIEN MUNG	男	1993-10-29	027093008952	LE 5.18	
2	H82633850200000212	NGUYEN THI LOAN	女	1995-02-04	027195010114	LE 5.18	
3	H82633850200000213	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	1999-04-20	027199006404	LE 5.18	
4	H82633850200000214	TRAN NHAT TRUONG	男	2001-09-09	027201010728	LE 5.18	
5	H82633850200000215	NGUYEN MINH DUC	男	2003-06-07	027203004704	LE 5.18	
6	H82633850200000216	NGUYEN DUC BINH	男	2003-10-06	027203012315	LE 5.18	
7	H82633850200000217	PHAM NGOC TAM	男	2004-08-11	027204008300	LE 5.18	
8	H82633850200000218	DUONG MANH TUAN	男	2006-09-20	027206012440	LE 5.18	
9	H82633850200000219	NGUYEN MINH KIEN	男	2009-12-04	027209000066	LE 5.18	
10	H82633850200000220	TRAN MINH QUYEN	男	2009-08-09	027209005214	LE 5.18	
11	H82633850200000221	PHAM MINH THUAN	男	2009-01-12	027209005277	LE 5.18	
12	H82633850200000222	NGUYEN DUC TIEN DAT	男	2009-11-26	027209006324	LE 5.18	
13	H82633850200000223	LE DUY MINH	男	2009-07-03	027209012646	LE 5.18	
14	H82633850200000224	DANG THI NGUYET HA	女	2000-12-18	027300001456	LE 5.18	
15	H82633850200000225	NGUYEN THI THAO	女	2001-04-10	027301006121	LE 5.18	
16	H82633850200000226	VU THI THANH	女	2001-05-15	027301007144	LE 5.18	
17	H82633850200000227	TRAN THUY HUONG	女	2002-12-15	027302000307	LE 5.18	
18	H82633850200000228	TRAN THI PHUONG NGA	女	2002-12-26	027302004378	LE 5.18	
19	H82633850200000229	NGUYEN PHUONG THAO	女	2002-10-24	027302009157	LE 5.18	
20	H82633850200000230	TRAN THI ANH	女	2003-09-23	027303000783	LE 5.18	
21	H82633850200000231	NGUYEN NGOC LAN	女	2003-04-30	027303004284	LE 5.18	
22	H82633850200000232	NGUYEN THI THANH THUY	女	2003-07-13	027303004381	LE 5.18	
23	H82633850200000233	NGUYEN THI XUYEN	女	2003-11-02	027303005005	LE 5.18	
24	H82633850200000234	LAI THI HOANG ANH	女	2003-06-28	027303008384	LE 5.18	
25	H82633850200000235	TRAN THI NHI	女	2003-03-09	027303010596	LE 5.18	
26	H82633850200000236	NGUYEN THI TRANG	女	2004-09-24	027304010306	LE 5.18	
27	H82633850200000237	TRAN TUE TAM	女	2004-02-06	027304010323	LE 5.18	
28	H82633850200000238	NGUYEN THI THU NGUYET	女	2004-08-30	027304011119	LE 5.18	
29	H82633850200000239	TRAN THI LAN ANH	女	2005-12-19	027305007788	LE 5.18	
30	H82633850200000240	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-10-09	027305012259	LE 5.18	
31	H82633850200000241	TRAN GIA LINH	女	2006-12-08	027306000179	LE 5.18	
32	H82633850200000242	NGUYEN HUONG LINH	女	2006-02-01	027306009239	LE 5.18	
33	H82633850200000243	NGUYEN THU TRANG	女	2006-06-01	027306009651	LE 5.18	
34	H82633850200000244	TRAN MINH TRANG	女	2006-04-07	027306009838	LE 5.18	
35	H82633850200000245	NGUYEN DIEU THAO	女	2007-03-22	027307003415	LE 5.18	
36	H82633850200000246	NGUYEN NHAT NINH	女	2009-09-09	027309001241	LE 5.18	
37	H82633850200000247	NGUYEN THI TRA GIANG	女	2009-09-26	027309001395	LE 5.18	
38	H82633850200000248	TRAN YEN NHI	女	2009-05-03	027309002095	LE 5.18	
39	H82633850200000249	DO THI MAI ANH	女	2009-01-05	027309002116	LE 5.18	
40	H82633850200000250	VU THUY LINH	女	2009-06-23	027309003970	LE 5.18	
41	H82633850200000251	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2009-08-23	027309003982	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000252	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-07-30	025309003768	LE 5.21	
2	H82633850200000253	HAN THI XUAN MAI	女	2009-08-28	025309006593	LE 5.21	
3	H82633850200000254	NGO TRUNG KIEN	男	1999-03-03	026099000436	LE 5.21	
4	H82633850200000255	CHU THI LIEN	女	1989-02-10	026189000689	LE 5.21	
5	H82633850200000256	TA THI DAO	女	1993-06-05	026193005485	LE 5.21	
6	H82633850200000257	NGUYEN THI THANH LOAN	女	1995-09-22	026195000494	LE 5.21	
7	H82633850200000258	VU THI THUY	女	1995-04-22	026195007377	LE 5.21	
8	H82633850200000259	NGUYEN CONG HAU	男	2002-09-09	026202004628	LE 5.21	
9	H82633850200000260	TRUONG MINH DUC	男	2005-01-05	026205011824	LE 5.21	
10	H82633850200000261	TRIEU DUC KHANH	男	2010-01-29	026210000436	LE 5.21	
11	H82633850200000262	NGUYEN THAO LINH	女	2000-07-08	026300005663	LE 5.21	
12	H82633850200000263	NGUYEN THI KIM LINH	女	2002-04-26	026302000191	LE 5.21	
13	H82633850200000264	TRAN THI QUYNH	女	2002-01-14	026302000649	LE 5.21	
14	H82633850200000265	NGUYEN THI VAN ANH	女	2002-11-24	026302006432	LE 5.21	
15	H82633850200000266	ON THI LE LINH	女	2003-03-06	026303001410	LE 5.21	
16	H82633850200000267	DO THI NHU QUYNH	女	2004-05-11	026304007360	LE 5.21	
17	H82633850200000268	NGUYEN THI MAI ANH	女	2005-08-11	026305003837	LE 5.21	
18	H82633850200000269	NGUYEN ANH THU	女	2005-10-15	026305005783	LE 5.21	
19	H82633850200000270	LANG THI MAI HOA	女	2005-08-19	026305005850	LE 5.21	
20	H82633850200000271	NGUYEN THI MY HANG	女	2005-10-04	026305008053	LE 5.21	
21	H82633850200000272	TRAN THANH THUY	女	2006-08-12	026306002106	LE 5.21	
22	H82633850200000273	NGUYEN THAO VAN	女	2006-02-20	026306006167	LE 5.21	
23	H82633850200000274	NGO THI BICH	女	2006-04-24	026306007023	LE 5.21	
24	H82633850200000275	KHONG LINH NHI	女	2006-04-06	026306011987	LE 5.21	
25	H82633850200000276	PHUNG VU PHUONG VY	女	2007-11-20	026307008199	LE 5.21	
26	H82633850200000277	TRAN THI TUYET	女	2007-12-05	026307009528	LE 5.21	
27	H82633850200000278	TRUONG THI NHI	女	2008-12-11	026308004390	LE 5.21	
28	H82633850200000279	DAI THI HA CHI	女	2009-09-30	026309000493	LE 5.21	
29	H82633850200000280	NGUYEN NGUYET ANH	女	2009-10-26	026309001285	LE 5.21	
30	H82633850200000281	PHUNG THI THUY	女	2009-10-03	026309001505	LE 5.21	
31	H82633850200000282	LE THUY HUONG	女	2009-10-10	026309001544	LE 5.21	
32	H82633850200000283	TRAN THI MINH HUYEN	女	2009-02-23	026309002950	LE 5.21	
33	H82633850200000284	VU THI THUY	女	2009-10-28	026309003814	LE 5.21	
34	H82633850200000285	TRAN THI BICH NGOC	女	2009-08-05	026309004601	LE 5.21	
35	H82633850200000286	NGUYEN THI KIM CHI	女	2009-01-10	026309006304	LE 5.21	
36	H82633850200000287	PHAM THI HUONG QUYNH	女	2009-06-17	026309008020	LE 5.21	
37	H82633850200000288	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2009-08-22	026309008837	LE 5.21	
38	H82633850200000289	NGUYEN TO UYEN	女	2009-08-30	026309009216	LE 5.21	
39	H82633850200000290	TRAN ANH PHUONG	女	2009-03-20	026309011127	LE 5.21	
40	H82633850200000291	NGUYEN KIM THOA	女	2009-10-22	026309011208	LE 5.21	
41	H82633850200000292	TA THI QUYNH TRANG	女	2009-10-31	026309012850	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000293	TRUONG NGOC ANH	女	2005-08-28	030305003490	LE4.22	
2	H82633850200000294	NGUYEN THI THANH TAM	女	2005-12-17	030305008018	LE4.22	
3	H82633850200000295	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2006-02-17	030306009890	LE4.22	
4	H82633850200000296	NGUYEN DIEU HAI	女	2006-07-19	030306010708	LE4.22	
5	H82633850200000297	PHAN VIET HA	女	2007-10-20	030307009874	LE4.22	
6	H82633850200000298	PHAM HAI ANH	女	2007-01-09	030307014464	LE4.22	
7	H82633850200000299	TRAN YEN CHI	女	2009-12-16	030309005207	LE4.22	
8	H82633850200000300	VU HA KHANH TRANG	女	2009-01-01	030309005423	LE4.22	
9	H82633850200000301	TRUONG BAO NGAN	女	2009-06-22	030309005950	LE4.22	
10	H82633850200000302	BUI THI NGOC ANH	女	2009-08-05	030309006183	LE4.22	
11	H82633850200000303	NGUYEN HONG KHANH	女	2009-10-15	030309007293	LE4.22	
12	H82633850200000304	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-12-04	030309009946	LE4.22	
13	H82633850200000305	NGUYEN KHANH DAN	女	2009-12-14	030309010062	LE4.22	
14	H82633850200000306	HOANG PHUONG THANH	女	2009-01-09	030309010811	LE4.22	
15	H82633850200000307	NGUYEN THUY LINH	女	2009-05-19	030309013072	LE4.22	
16	H82633850200000308	PHAM LE VY	女	2009-06-21	030309013316	LE4.22	
17	H82633850200000309	TRINH HUYEN TRANG	女	2009-11-21	030309014304	LE4.22	
18	H82633850200000310	NGUYEN KHUE DIEP	女	2009-03-17	030309014495	LE4.22	
19	H82633850200000311	VU NGUYEN MAI MAI	女	2009-12-02	030309014592	LE4.22	
20	H82633850200000312	PHAM LAN ANH	女	2009-10-19	030309015155	LE4.22	
21	H82633850200000313	DO NGOC ANH	女	2009-07-13	030309016100	LE4.22	
22	H82633850200000314	VU HUONG QUYNH	女	2009-05-03	038309024995	LE4.22	
23	H82633850200000315	DO THI THUY DUONG	女	2010-10-30	030310008186	LE4.22	
24	H82633850200000316	LE THI THUY DUONG	女	2010-03-22	030310015222	LE4.22	
25	H82633850200000317	NGUYEN HUYEN DIEU	女	2012-06-25	030312014967	LE4.22	
26	H82633850200000318	LE THAI GIA HAN	女	2014-11-22	030314011648	LE4.22	
27	H82633850200000319	LUU VAN THE	男	1991-05-27	031091000423	LE4.22	
28	H82633850200000320	NGUYEN ANH THU	女	1984-12-06	031184000568	LE4.22	
29	H82633850200000321	NGUYEN THI MIEN	女	1987-05-24	031187011701	LE4.22	
30	H82633850200000322	VU THI CHANG	女	1991-12-23	031191018589	LE4.22	
31	H82633850200000323	DOAN THI THUY VAN	女	1999-05-28	031199003573	LE4.22	
32	H82633850200000324	NGUYEN THI THU TRANG	女	1999-05-26	031199003574	LE4.22	
33	H82633850200000325	NGUYEN QUY HAI	男	2002-10-07	031202006012	LE4.22	
34	H82633850200000326	VU SONG HAI	男	2009-02-26	031209004124	LE4.22	
35	H82633850200000327	NGUYEN BAO PHUC	男	2009-10-26	031209012604	LE4.22	
36	H82633850200000328	HOANG NGUYET HA	女	2000-10-30	031300002294	LE4.22	
37	H82633850200000329	DUONG THI MAI	女	2001-10-04	031301006048	LE4.22	
38	H82633850200000330	PHAM THUY NGAN	女	2002-07-03	031302001797	LE4.22	
39	H82633850200000331	DO THI LINH	女	2002-07-26	031302004002	LE4.22	
40	H82633850200000332	NGUYEN THI LE	女	2003-12-25	031303008902	LE4.22	
41	H82633850200000333	NGUYEN NGOC BICH	女	2004-06-15	031304002090	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000334	HOANG NGOC MAI	女	2009-10-23	024309001826	LR 1.1	
2	H82633850200000335	NGUYEN THI THANH MAI	女	2009-02-11	024309001866	LR 1.1	
3	H82633850200000336	NGUYEN THI TRA MY	女	2009-09-15	024309002948	LR 1.1	
4	H82633850200000337	NGUYEN THI YEN NHI	女	2009-12-30	024309003603	LR 1.1	
5	H82633850200000338	TRINH BAO YEN	女	2009-07-17	024309003956	LR 1.1	
6	H82633850200000339	CHU THI PHUONG THU	女	2009-08-27	024309004676	LR 1.1	
7	H82633850200000340	NGUYEN THI THUY	女	2009-04-06	024309006276	LR 1.1	
8	H82633850200000341	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2009-02-22	024309007164	LR 1.1	
9	H82633850200000342	TRAN BAO NGOC	女	2009-07-17	024309007325	LR 1.1	
10	H82633850200000343	VI THI KIEU DIEM	女	2009-11-27	024309007977	LR 1.1	
11	H82633850200000344	NGUYEN HONG HANH	女	2009-11-20	024309011089	LR 1.1	
12	H82633850200000345	NGUYEN MAI LINH	女	2009-08-04	024309011127	LR 1.1	
13	H82633850200000346	TA ANH THU	女	2009-08-26	024309015065	LR 1.1	
14	H82633850200000347	HO THI HONG NGOC	女	2010-07-06	024310000506	LR 1.1	
15	H82633850200000348	DINH KHANH HUYEN	女	2010-06-17	024310007359	LR 1.1	
16	H82633850200000349	VU BAO NGOC DIEP	女	2010-08-18	024310007734	LR 1.1	
17	H82633850200000350	NGUYEN NGOC LINH	女	2010-08-25	024310007893	LR 1.1	
18	H82633850200000351	TONG NGUYEN QUYNH ANH	女	2010-10-02	024310012648	LR 1.1	
19	H82633850200000352	NGUYEN TRUC HA PHUONG	女	2020-08-08	024310013653	LR 1.1	
20	H82633850200000353	THAN THI NGOC ANH	女	2011-10-28	0243110004516	LR 1.1	
21	H82633850200000354	NGUYEN HONG PHONG	男	1995-01-01	025095013886	LR 1.1	
22	H82633850200000355	PHAM THI MAI PHUONG	女	1995-10-24	025195003251	LR 1.1	
23	H82633850200000356	PHAM THI HUONG	女	1997-05-18	025197006257	LR 1.1	
24	H82633850200000357	BUI DUY ANH	男	2004-03-15	025204010765	LR 1.1	
25	H82633850200000358	DAO DAI NGHIA	男	2008-11-03	025208011094	LR 1.1	
26	H82633850200000359	HOANG HUYEN CHI	女	2000-07-17	025300000794	LR 1.1	
27	H82633850200000360	NGUYEN THI XUAN	女	2001-06-16	025301001447	LR 1.1	
28	H82633850200000361	NGUYEN CHI LINH	女	2001-11-30	025301008105	LR 1.1	
29	H82633850200000362	NGUYEN MAI HUONG	女	2002-06-03	025302011643	LR 1.1	
30	H82633850200000363	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2003-10-01	025303000681	LR 1.1	
31	H82633850200000364	TA THANH THAO	女	2003-12-20	025303003854	LR 1.1	
32	H82633850200000365	LE NGOC HA	女	2004-10-27	025304006257	LR 1.1	
33	H82633850200000366	DAO NGOC KHANH LINH	女	2005-12-31	025305002198	LR 1.1	
34	H82633850200000367	DAO NGOC HAN	女	2006-11-13	025306002192	LR 1.1	
35	H82633850200000368	HA TRAN MINH CHAU	女	2009-10-30	025309000600	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000369	NGO VAN THANH	男	1998-04-02	024098006424	LR 1.2	
2	H82633850200000370	HOANG TRUONG SON	男	1999-08-25	024099000504	LR 1.2	
3	H82633850200000371	DUONG THI THUY	女	1980-09-13	024180011956	LR 1.2	
4	H82633850200000372	PHAM THI PHUONG	女	1995-12-04	024195000239	LR 1.2	
5	H82633850200000373	LE THI SAM	女	1995-12-24	024195003305	LR 1.2	
6	H82633850200000374	NGOC THI MAI	女	1998-10-06	024198004994	LR 1.2	
7	H82633850200000375	PHAM THI BICH NGA	女	1998-05-27	024198008236	LR 1.2	
8	H82633850200000376	NONG VAN VIET	男	2003-08-02	024203004916	LR 1.2	
9	H82633850200000377	NGUYEN TUAN ANH	男	2005-07-06	024205001642	LR 1.2	
10	H82633850200000378	GIAP VAN MANH	男	2006-07-23	024206008592	LR 1.2	
11	H82633850200000379	HOANG QUANG PHU	男	2007-05-17	024207007728	LR 1.2	
12	H82633850200000380	NGUYEN THANH TUNG	男	2009-11-27	024209011341	LR 1.2	
13	H82633850200000381	NGUYEN TAM DUC	男	2009-07-22	024209014626	LR 1.2	
14	H82633850200000382	NGUYEN THI HIEN	女	2000-08-09	024300000072	LR 1.2	
15	H82633850200000383	THAN THI THU	女	2000-03-20	024300001297	LR 1.2	
16	H82633850200000384	VU THI THANH	女	2000-11-25	024300005333	LR 1.2	
17	H82633850200000385	NGUYEN THI LAN	女	2000-09-23	024300009812	LR 1.2	
18	H82633850200000386	DAO THI KIM CHI	女	2001-07-19	024301008704	LR 1.2	
19	H82633850200000387	THAN THI PHUONG THANH	女	2002-10-17	024302008801	LR 1.2	
20	H82633850200000388	NGUYEN THI NGOC PHUONG	女	2003-11-29	024303002718	LR 1.2	
21	H82633850200000389	DAO THI MUI	女	2003-11-09	024303006267	LR 1.2	
22	H82633850200000390	LE THI DUNG NHI	女	2004-09-26	024304001682	LR 1.2	
23	H82633850200000391	VI THI HIEN LUONG	女	2004-12-22	024304007284	LR 1.2	
24	H82633850200000392	THAN THI TRUC QUYNH	女	2004-08-01	024304007816	LR 1.2	
25	H82633850200000393	LY THI TUYET	女	2004-09-19	024304009554	LR 1.2	
26	H82633850200000394	NGUYEN MINH HUYEN	女	2005-01-27	024305000985	LR 1.2	
27	H82633850200000395	LUU THI HOANG YEN	女	2005-08-19	024305002765	LR 1.2	
28	H82633850200000396	NGUYEN THI THU HUONG	女	2005-04-16	024305004079	LR 1.2	
29	H82633850200000397	TRAN THI THUY	女	2005-05-11	024305006636	LR 1.2	
30	H82633850200000398	TRAN THI MINH LY	女	2005-01-21	024305009123	LR 1.2	
31	H82633850200000399	TRINH YEN NHI	女	2005-12-25	024305014191	LR 1.2	
32	H82633850200000400	NGUYEN THI THANH THAO	女	2006-10-07	024306002643	LR 1.2	
33	H82633850200000401	HOANG THUY DUONG	女	2006-10-16	024306010527	LR 1.2	
34	H82633850200000402	NGUYEN THI LUYEN	女	2006-09-27	024306012207	LR 1.2	
35	H82633850200000403	CHU THI THUY HUONG	女	2006-11-28	024306013252	LR 1.2	
36	H82633850200000404	NGUYEN THI PHUONG	女	2007-01-30	024307000172	LR 1.2	
37	H82633850200000405	DINH DIEU THAO	女	2007-07-07	024307004912	LR 1.2	
38	H82633850200000406	HOANG THI HA	女	2008-07-06	024308003415	LR 1.2	
39	H82633850200000407	NINH THI THUY HUONG	女	2008-04-06	024308004498	LR 1.2	
40	H82633850200000408	NGUYEN THI HIEN	女	2008-01-30	024308004927	LR 1.2	
41	H82633850200000409	HOANG QUYNH CHI	女	2009-12-31	024309001157	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000410	LY THI KIEU TRINH	女	2006-04-19	020306003729	LR 2.3	
2	H82633850200000411	TO THI GIANG	女	2006-12-19	020306004059	LR 2.3	
3	H82633850200000412	NGUYEN THI XUAN MAI	女	2009-08-10	020309004353	LR 2.3	
4	H82633850200000413	HOANG THI NGOC ANH	女	2009-10-28	020309004389	LR 2.3	
5	H82633850200000414	LY TUE TRAN	女	2009-01-12	020309004988	LR 2.3	
6	H82633850200000415	CHU MINH PHUONG	女	2009-10-08	020309006063	LR 2.3	
7	H82633850200000416	DO HA VI	女	2009-10-01	020309006292	LR 2.3	
8	H82633850200000417	TA THI THU THAO	女	1991-10-12	022191007350	LR 2.3	
9	H82633850200000418	DINH THI MAI LINH	女	1999-11-30	022199011349	LR 2.3	
10	H82633850200000419	PHAM NHAT HAI	男	2002-06-25	022202005341	LR 2.3	
11	H82633850200000420	LE MANH HIEU	男	2004-07-03	022204005642	LR 2.3	
12	H82633850200000421	NGUYEN VAN CUONG	男	2004-05-17	022204011559	LR 2.3	
13	H82633850200000422	DANG KHANH DUY	男	2005-07-05	022205011643	LR 2.3	
14	H82633850200000423	VU VAN DAT	男	2009-12-14	022209001977	LR 2.3	
15	H82633850200000424	BUI GIA KHANH	男	2009-09-07	022209005994	LR 2.3	
16	H82633850200000425	NGUYEN THANH THAI	男	2009-12-21	022209006459	LR 2.3	
17	H82633850200000426	VU DINH LUONG	男	2009-11-15	022209008059	LR 2.3	
18	H82633850200000427	BUI VAN KHUONG	男	2009-10-23	022209009457	LR 2.3	
19	H82633850200000428	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2001-05-13	022301002015	LR 2.3	
20	H82633850200000429	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2001-03-16	022301007451	LR 2.3	
21	H82633850200000430	NGUYEN NGOC ANH	女	2002-12-14	022302004691	LR 2.3	
22	H82633850200000431	PHAM THI HONG TAM	女	2004-02-29	022304000088	LR 2.3	
23	H82633850200000432	PHAM THI HONG DUYEN	女	2004-02-29	022304000089	LR 2.3	
24	H82633850200000433	NGUYEN TU VAN	女	2004-06-26	022304001170	LR 2.3	
25	H82633850200000434	NGUYEN THUY HIEN	女	2004-02-11	022304004968	LR 2.3	
26	H82633850200000435	DOAN THUY DUONG	女	2005-03-02	022305003056	LR 2.3	
27	H82633850200000436	TRAN PHUONG ANH	女	2006-06-27	022306001955	LR 2.3	
28	H82633850200000437	CHU THI NGOC ANH	女	2006-10-25	022306013133	LR 2.3	
29	H82633850200000438	NGUYEN XUAN NHI	女	2009-01-03	022309000252	LR 2.3	
30	H82633850200000439	NGO THI THAO	女	2009-06-19	022309000697	LR 2.3	
31	H82633850200000440	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2009-09-10	022309001232	LR 2.3	
32	H82633850200000441	PHAM HUYEN TRANG	女	2009-10-20	022309001990	LR 2.3	
33	H82633850200000442	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-01-21	022309002427	LR 2.3	
34	H82633850200000443	DO KIM TIEN	女	2009-12-17	022309002444	LR 2.3	
35	H82633850200000444	PHAM NGOC TU	女	2009-07-08	022309003190	LR 2.3	
36	H82633850200000445	MA HA LINH	女	2009-06-14	022309006921	LR 2.3	
37	H82633850200000446	NGUYEN THI TAM	女	2009-07-23	022309008538	LR 2.3	
38	H82633850200000447	VU THI MAI LINH	女	2009-02-21	022309009909	LR 2.3	
39	H82633850200000448	NGUYEN MAI AN	女	2009-09-20	022309011548	LR 2.3	
40	H82633850200000449	TRAN PHUONG THAO	女	2010-11-27	022310000666	LR 2.3	
41	H82633850200000450	NGUYEN VAN BACH	男	1991-04-04	024091019726	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000451	BUI THI YEN NHI	女	2000-05-13	019300000034	LR 2.4	
2	H82633850200000452	DUONG THI LOAN	女	2001-11-22	019301003532	LR 2.4	
3	H82633850200000453	QUAN THI LINH CHI	女	2001-04-16	019301004388	LR 2.4	
4	H82633850200000454	TRAN THI HONG LY	女	2001-09-26	019301010279	LR 2.4	
5	H82633850200000455	NGUYEN THI HONG	女	2002-09-12	019302003463	LR 2.4	
6	H82633850200000456	NGUYEN THI TUYEN	女	2002-05-14	019302009869	LR 2.4	
7	H82633850200000457	BUI PHUONG THAO	女	2003-05-12	019303000736	LR 2.4	
8	H82633850200000458	HA THI THU DIEU	女	2003-11-12	019303004326	LR 2.4	
9	H82633850200000459	NGUYEN MINH TAM	女	2004-12-27	019304001526	LR 2.4	
10	H82633850200000460	DANG THI HA	女	2004-03-29	019304008520	LR 2.4	
11	H82633850200000461	LANG THI VUNG	女	2004-11-30	019304009298	LR 2.4	
12	H82633850200000462	LUONG THI KHANH LINH	女	2004-12-01	019304010075	LR 2.4	
13	H82633850200000463	CO THI HONG NGOC	女	2005-06-04	019305000551	LR 2.4	
14	H82633850200000464	LAM THI NGOC MAI	女	2005-11-21	019305002760	LR 2.4	
15	H82633850200000465	NGUYEN THI HUE	女	2005-04-20	019305010349	LR 2.4	
16	H82633850200000466	PHAM QUYNH HOA	女	2006-12-24	019306002140	LR 2.4	
17	H82633850200000467	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2006-06-06	019306003438	LR 2.4	
18	H82633850200000468	TRAN THI DUONG HOA	女	2006-07-19	019306007788	LR 2.4	
19	H82633850200000469	TA BICH THUY	女	2006-03-25	019306009421	LR 2.4	
20	H82633850200000470	NGUYEN NGOC BICH	女	2006-06-15	019306009565	LR 2.4	
21	H82633850200000471	NGUYEN THUY HIEN	女	2007-01-28	019307006282	LR 2.4	
22	H82633850200000472	NGUYEN THI NGOC LY	女	2008-05-22	019308009233	LR 2.4	
23	H82633850200000473	HAN THI KIM CHI	女	2009-03-02	019309004258	LR 2.4	
24	H82633850200000474	DUONG THI XUAN	女	2009-05-21	019309009765	LR 2.4	
25	H82633850200000475	TONG NGOC ANH	女	2009-11-29	019309011236	LR 2.4	
26	H82633850200000476	PHAM BAO YEN	女	2010-09-04	019310012473	LR 2.4	
27	H82633850200000477	HOANG THI QUYNH TRAM	女	1992-08-24	020192005873	LR 2.4	
28	H82633850200000478	MA THI HINH	女	1996-12-23	020196004754	LR 2.4	
29	H82633850200000479	VU MINH ANH	女	1998-09-06	020198001747	LR 2.4	
30	H82633850200000480	NGUYEN QUOC TRUNG	男	2009-02-28	020209004669	LR 2.4	
31	H82633850200000481	DAO ANH VU	男	2009-10-14	020209007662	LR 2.4	
32	H82633850200000482	HOANG THI NAM	女	2001-08-19	020301002830	LR 2.4	
33	H82633850200000483	MA HONG HANH	女	2002-01-21	020302005214	LR 2.4	
34	H82633850200000484	HOANG THUY HANG	女	2003-11-04	020303005996	LR 2.4	
35	H82633850200000485	DUONG THI HA	女	2004-10-08	020304004388	LR 2.4	
36	H82633850200000486	DUONG KIM ANH	女	2005-09-25	020305000923	LR 2.4	
37	H82633850200000487	TO THI HONG MINH	女	2005-01-12	020305001463	LR 2.4	
38	H82633850200000488	TU THI PHUONG THAO	女	2005-07-23	020305004808	LR 2.4	
39	H82633850200000489	TRIEU THI THUY KIEU	女	2005-09-09	020305006558	LR 2.4	
40	H82633850200000490	NGUYEN BAO LINH	女	2006-05-16	020306000095	LR 2.4	
41	H82633850200000491	MA THI SEN	女	2006-04-09	020306000950	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000492	DO LAM TUNG	男	2005-08-07	015205000430	LR 2.5	
2	H82633850200000493	NGUYEN TUONG LINH	男	2007-11-29	015207003957	LR 2.5	
3	H82633850200000494	NGUYEN TIEN LOI	男	2007-09-20	015207006382	LR 2.5	
4	H82633850200000495	PHAM AN TRUONG	男	2007-10-14	015207007271	LR 2.5	
5	H82633850200000496	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2006-12-24	015306001483	LR 2.5	
6	H82633850200000497	DANG THI KIM NGAN	女	2006-04-23	015306001501	LR 2.5	
7	H82633850200000498	HA THI THANH LIEU	女	2009-09-23	015309004860	LR 2.5	
8	H82633850200000499	DANG THUY TRAM	女	2009-06-06	015309005427	LR 2.5	
9	H82633850200000500	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2010-03-09	015310000023	LR 2.5	
10	H82633850200000501	KHUAT PHUONG ANH	女	1999-10-07	017199000327	LR 2.5	
11	H82633850200000502	QUACH THI PHUONG DUNG	女	2004-10-26	017304007203	LR 2.5	
12	H82633850200000503	BUI THI THANH NHAN	女	2004-09-27	017304008171	LR 2.5	
13	H82633850200000504	NGUYEN THI THUY HAU	女	2009-08-17	017309005719	LR 2.5	
14	H82633850200000505	PHAM TRUNG KIEN	男	1995-11-15	019095003832	LR 2.5	
15	H82633850200000506	MA THI NANG	女	1989-08-11	019189004934	LR 2.5	
16	H82633850200000507	NGUYEN THI TOAN	女	1997-01-13	019197006167	LR 2.5	
17	H82633850200000508	TRUONG THUY LINH	女	1999-09-12	019199000097	LR 2.5	
18	H82633850200000509	LUONG THI THU	女	1999-09-11	019199008565	LR 2.5	
19	H82633850200000510	DUONG QUANG LONG	男	2001-02-18	019201000761	LR 2.5	
20	H82633850200000511	HOANG NGUYEN DUC	男	2002-09-09	019202007690	LR 2.5	
21	H82633850200000512	NGUYEN VAN CHIEN	男	2004-12-02	019204010614	LR 2.5	
22	H82633850200000513	LUU VAN GIANG	男	2005-11-24	019205004213	LR 2.5	
23	H82633850200000514	NGUYEN VAN THANH	男	2005-06-12	019205007880	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000515	DAM THI QUYNH LAN	女	1995-08-25	004195006661	LR 2.6	
2	H82633850200000516	BE QUOC BINH	男	2003-01-03	004203001093	LR 2.6	
3	H82633850200000517	TA KHOI NGUYEN	男	2010-12-10	004210001328	LR 2.6	
4	H82633850200000518	LAN HOAI THU	女	2004-04-08	004304003772	LR 2.6	
5	H82633850200000519	HOANG VI HAI YEN	女	2005-08-07	004305000154	LR 2.6	
6	H82633850200000520	TRAN MINH NGOC	女	2005-08-19	004305000214	LR 2.6	
7	H82633850200000521	VI THI HA	女	2005-01-27	004305001189	LR 2.6	
8	H82633850200000522	NGUYEN NONG THUY TRANG	女	2005-08-10	004305001643	LR 2.6	
9	H82633850200000523	HOANG THI THAO	女	2006-01-26	004306004838	LR 2.6	
10	H82633850200000524	PHAM BAO NGOC	女	2009-05-05	004309000148	LR 2.6	
11	H82633850200000525	HOANG TIEN KHAI	男	2003-11-07	006203004368	LR 2.6	
12	H82633850200000526	HOANG TRIEU TUYET MAY	女	2000-06-17	006300000004	LR 2.6	
13	H82633850200000527	HOANG THI KIM HUE	女	2001-03-05	006301003813	LR 2.6	
14	H82633850200000528	PHUNG THI THUY DUONG	女	2005-09-17	006305001926	LR 2.6	
15	H82633850200000529	NGUYEN VAN AN	男	1991-02-12	008091005279	LR 2.6	
16	H82633850200000530	DONG THI THANH HOA	女	1996-05-24	008196002756	LR 2.6	
17	H82633850200000531	NGUYEN DUC MANH	男	2003-02-28	008203000180	LR 2.6	
18	H82633850200000532	NGUYEN BA ANH	男	2009-09-30	008209007581	LR 2.6	
19	H82633850200000533	LY HIEU THU	女	2002-07-31	008302005801	LR 2.6	
20	H82633850200000534	NGUYEN THU THUY	女	2005-02-21	008305006093	LR 2.6	
21	H82633850200000535	HOANG THI MINH HUE	女	2006-09-26	008306000743	LR 2.6	
22	H82633850200000536	HOANG THI THU HOAI	女	2006-10-18	008306001078	LR 2.6	
23	H82633850200000537	HA THI LUY	女	2006-12-02	008306001863	LR 2.6	
24	H82633850200000538	TRAN TRONG THANG	男	1999-04-06	010099004182	LR 2.6	
25	H82633850200000539	HOANG THI THOM	女	1994-03-28	010194007264	LR 2.6	
26	H82633850200000540	HO THI PHUONG	女	1998-09-13	010198008143	LR 2.6	
27	H82633850200000541	DO QUANG TRUONG	男	2008-07-29	010208004569	LR 2.6	
28	H82633850200000542	LU THI LINH	女	2003-08-13	010303009078	LR 2.6	
29	H82633850200000543	LY THI THAO VAN	女	2004-08-08	010304007912	LR 2.6	
30	H82633850200000544	VU NGUYEN NGOC TRAM	女	2009-08-30	010309003726	LR 2.6	
31	H82633850200000545	VU HUYEN TRANG	女	2009-07-05	010309004741	LR 2.6	
32	H82633850200000546	TANG HA PHUONG	女	2009-03-14	010309007217	LR 2.6	
33	H82633850200000547	PHAM LY TRA MY	女	2009-01-09	010309008539	LR 2.6	
34	H82633850200000548	PHAM VI CUNG	男	2006-10-27	011206000060	LR 2.6	
35	H82633850200000549	LO THI THU	女	2001-03-28	011301004540	LR 2.6	
36	H82633850200000550	NGUYEN NGOC QUYNH	女	2002-11-11	011302023864	LR 2.6	
37	H82633850200000551	DO MINH CHAU	女	2006-12-26	011306000040	LR 2.6	
38	H82633850200000552	DO PHUONG MINH	女	2006-12-23	011306003904	LR 2.6	
39	H82633850200000553	LUONG YEN NHI	女	2010-12-02	011310006120	LR 2.6	
40	H82633850200000554	LO THI THUY LINH	女	2003-04-08	014303003299	LR 2.6	
41	H82633850200000555	DO LINH CHI	女	2009-04-26	014309006573	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000556	NGUYEN THI HUONG LAN	女	2005-12-05	001305028407	LR 3.7	
2	H82633850200000557	NGUYEN DIEU LINH	女	2005-11-28	001305055275	LR 3.7	
3	H82633850200000558	NGUYEN THUY NGOC	女	2006-10-27	001306009579	LR 3.7	
4	H82633850200000559	HOANG PHUONG ANH	女	2006-08-12	001306012692	LR 3.7	
5	H82633850200000560	NGUYEN MINH AN	女	2006-09-27	001306017048	LR 3.7	
6	H82633850200000561	LE THANH THAO	女	2006-06-30	001306026894	LR 3.7	
7	H82633850200000562	PHAM MAI ANH	女	2006-07-05	001306063538	LR 3.7	
8	H82633850200000563	NGO THANH VAN	女	2007-04-09	001307003334	LR 3.7	
9	H82633850200000564	NGO ANH XUAN	女	2007-04-11	001307015388	LR 3.7	
10	H82633850200000565	NGUYEN NGOC PHUONG NHI	女	2007-08-28	001307019590	LR 3.7	
11	H82633850200000566	DO THU THUY	女	2007-08-26	001307028403	LR 3.7	
12	H82633850200000567	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2007-10-06	001307033333	LR 3.7	
13	H82633850200000568	HOANG BAO THY	女	2007-10-11	001307036558	LR 3.7	
14	H82633850200000569	DUONG THI HUONG GIANG	女	2007-12-01	001307045455	LR 3.7	
15	H82633850200000570	TRINH QUYNH MAI	女	2007-12-17	001307054396	LR 3.7	
16	H82633850200000571	DO PHAN TUNG ANH	女	2008-06-12	001308026158	LR 3.7	
17	H82633850200000572	NGUYEN THUY DUONG	女	2009-01-10	001309001326	LR 3.7	
18	H82633850200000573	DUONG GIA NHI	女	2009-07-21	001309004246	LR 3.7	
19	H82633850200000574	NGUYEN MINH THU	女	2009-04-21	001309006792	LR 3.7	
20	H82633850200000575	MAI KHANH CHI	女	2009-08-15	001309017153	LR 3.7	
21	H82633850200000576	NGUYEN HUONG GIANG	女	2009-07-19	001309028100	LR 3.7	
22	H82633850200000577	NGUYEN NGOC BAO ANH	女	2009-12-31	001309031904	LR 3.7	
23	H82633850200000578	LE HUYEN CHINH	女	2009-07-14	001309031983	LR 3.7	
24	H82633850200000579	DUONG NGOC MAI	女	2009-10-02	001309034046	LR 3.7	
25	H82633850200000580	NGUYEN BAO NGAN	女	2009-12-25	001309038384	LR 3.7	
26	H82633850200000581	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-08-24	001309039065	LR 3.7	
27	H82633850200000582	LE THI CAM LY	女	2009-11-24	001309046275	LR 3.7	
28	H82633850200000583	VU THI GIANG NINH	女	2009-06-08	001309049755	LR 3.7	
29	H82633850200000584	NGUYEN MINH THU	女	2009-06-14	001309052203	LR 3.7	
30	H82633850200000585	LE Y NHI	女	2009-04-06	001309053398	LR 3.7	
31	H82633850200000586	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-01-07	001309053763	LR 3.7	
32	H82633850200000587	DANG PHUONG TRA	女	2009-11-07	001309057055	LR 3.7	
33	H82633850200000588	NGUYEN HA TRANG	女	2010-04-08	001310012722	LR 3.7	
34	H82633850200000589	PHAM THI HONG	女	1994-12-20	001994909116	LR 3.7	
35	H82633850200000590	TRAN QUANG LUAN	男	2008-07-04	002208005402	LR 3.7	
36	H82633850200000591	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2007-02-14	002307000243	LR 3.7	
37	H82633850200000592	TAN THI THU MAI	女	2007-02-17	002307003900	LR 3.7	
38	H82633850200000593	MAI ANH THU	女	2009-11-02	002309000658	LR 3.7	
39	H82633850200000594	LE ANH PHUONG	女	2009-06-09	002309003039	LR 3.7	
40	H82633850200000595	NGUYEN LINH CHI	女	2009-02-27	002309007572	LR 3.7	
41	H82633850200000596	LUONG THI LAN	女	1994-11-21	004194000993	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000597	NGUYEN TIEN HUY	男	1997-06-20	001097009274	LR 3.8	
2	H82633850200000598	TRAN THI THUY	女	1987-01-13	001187010549	LR 3.8	
3	H82633850200000599	NGUYEN THANH THUY	女	1994-01-23	001194024184	LR 3.8	
4	H82633850200000600	NGUYEN KIEU TRANG	女	1995-01-02	001195007957	LR 3.8	
5	H82633850200000601	NGUYEN KIM LOAN	女	1995-02-14	001195022281	LR 3.8	
6	H82633850200000602	LE THI THU HIEN	女	1995-02-22	001195023836	LR 3.8	
7	H82633850200000603	DUONG THI THOM	女	1996-03-20	001196031978	LR 3.8	
8	H82633850200000604	DO THI DINH	女	1997-11-14	001197000613	LR 3.8	
9	H82633850200000605	NGUYEN THI CHANH	女	1997-01-11	001197020769	LR 3.8	
10	H82633850200000606	BUI DUY KHANH	男	2004-08-28	001204012391	LR 3.8	
11	H82633850200000607	BUI HUU HA	男	2004-09-19	001204020256	LR 3.8	
12	H82633850200000608	PHAM VAN QUANG	男	2004-09-27	001204033685	LR 3.8	
13	H82633850200000609	PHAM DUC KHOI	男	2005-06-21	001205004743	LR 3.8	
14	H82633850200000610	NGO ANH MINH	男	2005-01-14	001205007934	LR 3.8	
15	H82633850200000611	NGUYEN QUOC CUONG	男	2006-01-21	001206002366	LR 3.8	
16	H82633850200000612	DO MINH QUAN	男	2007-10-13	001207020688	LR 3.8	
17	H82633850200000613	NGUYEN DINH DUONG	男	2007-10-30	001207027864	LR 3.8	
18	H82633850200000614	TRAN TRI DUNG	男	2008-07-20	001208016934	LR 3.8	
19	H82633850200000615	NGUYEN XUAN DAI	男	2009-12-03	001209003164	LR 3.8	
20	H82633850200000616	TRINH HAI NAM	男	2009-12-10	001209005616	LR 3.8	
21	H82633850200000617	KIEU MANH HUNG	男	2009-01-04	001209061251	LR 3.8	
22	H82633850200000618	VU MINH DUC	男	2014-02-18	001214004759	LR 3.8	
23	H82633850200000619	NGUYEN THI HA	女	2000-12-19	001300023368	LR 3.8	
24	H82633850200000620	VU QUYNH ANH	女	2010-02-09	00130053438	LR 3.8	
25	H82633850200000621	LE THU PHUONG	女	2001-03-08	001301000765	LR 3.8	
26	H82633850200000622	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2001-08-14	001301007295	LR 3.8	
27	H82633850200000623	NGUYEN THI TRA MY	女	2001-01-28	001301013027	LR 3.8	
28	H82633850200000624	HOANG LE XUAN HIEU	女	2002-11-24	001302025016	LR 3.8	
29	H82633850200000625	PHAM TAM NHU	女	2003-05-24	001303006571	LR 3.8	
30	H82633850200000626	NGUYEN NHU PHUONG	女	2003-10-14	001303017185	LR 3.8	
31	H82633850200000627	DANG HONG NHUNG	女	2003-04-13	001303018917	LR 3.8	
32	H82633850200000628	NGUYEN THI MINH NHI	女	2003-11-02	001303028575	LR 3.8	
33	H82633850200000629	NGUYEN THI TUYET ANH	女	2003-04-26	001303043138	LR 3.8	
34	H82633850200000630	NGUYEN NGOC ANH	女	2004-03-28	001304002033	LR 3.8	
35	H82633850200000631	NGUYEN LINH CHI	女	2004-12-05	001304013156	LR 3.8	
36	H82633850200000632	NGUYEN PHUONG NHI	女	2004-08-18	001304020448	LR 3.8	
37	H82633850200000633	NGUYEN TRAN NGOC ANH	女	2004-11-08	001304026334	LR 3.8	
38	H82633850200000634	DOAN MAI ANH	女	2004-09-18	001304031491	LR 3.8	
39	H82633850200000635	NGUYEN THI HA MY	女	2004-11-23	001304037112	LR 3.8	
40	H82633850200000636	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2004-10-03	001304048404	LR 3.8	
41	H82633850200000637	TRAN THI PHUONG THUY	女	2005-01-26	001305018093	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - lE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82633850200000638	CAO THI PHUONG	女	1988-10-21	036188023496	lE 4.13	
2	H82633850200000639	HOANG KIM NUONG	女	1993-11-18	036193004606	lE 4.13	
3	H82633850200000640	NGUYEN THI THAM	女	1993-04-01	036193021790	lE 4.13	
4	H82633850200000641	DO VAN DUY	男	2005-10-04	036205008162	lE 4.13	
5	H82633850200000642	PHAM THANH BINH	男	2009-06-24	036209015095	lE 4.13	
6	H82633850200000643	NGUYEN VAN KHAI	男	2009-06-22	036209020367	lE 4.13	
7	H82633850200000644	NINH THI KIEU OANH	女	2000-04-17	036300001280	lE 4.13	
8	H82633850200000645	VU THI PHUONG THAO	女	2001-07-15	036301000078	lE 4.13	
9	H82633850200000646	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2001-11-14	036301011187	lE 4.13	
10	H82633850200000647	HOANG MINH CHAU	女	2003-12-07	036303008978	lE 4.13	
11	H82633850200000648	VU VAN HA	女	2004-11-21	036304004682	lE 4.13	
12	H82633850200000649	VU THI HONG NHUNG	女	2004-09-25	036304005552	lE 4.13	
13	H82633850200000650	NGO THI HA	女	2004-07-03	036304015294	lE 4.13	
14	H82633850200000651	LUU THI ANH	女	2005-11-08	036305006261	lE 4.13	
15	H82633850200000652	HOANG THI MINH TUOI	女	2005-06-10	036305007415	lE 4.13	
16	H82633850200000653	NGUYEN THI MINH HAN	女	2009-08-23	036309003385	lE 4.13	
17	H82633850200000654	TRAN PHUONG UYEN	女	2009-05-31	036309010944	lE 4.13	
18	H82633850200000655	TRAN THI KIEU DIEM	女	2009-02-18	036309035754	lE 4.13	
19	H82633850200000656	NGUYEN LAM NHAT MINH	女	2010-03-15	036310014278	lE 4.13	
20	H82633850200000657	NGUYEN DUC HAI	男	2007-01-01	037207006813	lE 4.13	
21	H82633850200000658	PHAM THI THU TRANG	女	2004-09-09	037304004444	lE 4.13	
22	H82633850200000659	DINH THI HOAI LINH	女	2005-07-09	037305001957	lE 4.13	
23	H82633850200000660	NGO THI LAN PHUONG	女	2005-11-12	037305003195	lE 4.13	
24	H82633850200000661	NGUYEN MINH THUONG	女	2006-07-07	037306001543	lE 4.13	
25	H82633850200000662	KIM NGOC OANH	女	2009-08-22	037309000288	lE 4.13	
26	H82633850200000663	NGO THI HA MY	女	2009-06-26	037309009449	lE 4.13	
27	H82633850200000664	PHAM VU DIEU THAO	女	2010-01-19	037310010302	lE 4.13	
28	H82633850200000665	NGUYEN VU TU LINH	女	2010-09-17	037310010305	lE 4.13	
29	H82633850200000666	LE THI THUY LINH	女	1989-08-16	038189049406	lE 4.13	
30	H82633850200000667	DONG THI NOI	女	1990-10-01	038190004623	lE 4.13	
31	H82633850200000668	TRINH THI LINH	女	1991-10-17	038191017986	lE 4.13	
32	H82633850200000669	NGUYEN HUONG HUE	女	1998-09-17	038198008416	lE 4.13	
33	H82633850200000670	DAO XUAN QUANG	男	2005-07-15	038205004787	lE 4.13	
34	H82633850200000671	LE DUC HIEU	男	2009-08-18	038209029533	lE 4.13	
35	H82633850200000672	BUI THI HUONG	女	2000-02-23	038300014151	lE 4.13	
36	H82633850200000673	VAN THI THU PHUONG	女	2001-01-16	038301006997	lE 4.13	
37	H82633850200000674	KHUONG THI TU	女	2002-06-13	038302008451	lE 4.13	
38	H82633850200000675	PHAN THI PHUONG THAO	女	2003-08-15	038303017458	lE 4.13	
39	H82633850200000676	HUA HUONG GIANG	女	2004-11-09	038304013902	lE 4.13	
40	H82633850200000677	NGUYEN THUY NHUNG	女	2004-09-25	038304024834	lE 4.13	
41	H82633850200000678	MAI KHANH LINH	女	2005-01-18	038305015036	lE 4.13	